



lín bìng

淋病

noun (medical) · gonorrhea

Example Sentences

Tā dé le lín bìng
他得了淋病。

He got gonorrhea.

Lín bìng shì yī zhǒng xìng chuán bō jí bìng
淋病是一种性传播疾病。

Gonorrhea is a sexually transmitted disease.

Jí shí zhì liáo lín bìng kě yǐ bì miǎn bìng fā zhèng
及时治疗淋病可以避免并发症。

Timely treatment of gonorrhea can avoid complications.

Trace each character, then write the word on your own.

淋	淋	淋	淋	淋	淋	淋	淋	淋	淋	淋
淋	淋	淋								

病	病	病	病	病	病	病	病	病	病	病
病	病									